

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

V/v đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu phát triển KT-XH năm 2023 của huyện Tuy Phước cho phù hợp với Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ

Kính gửi:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 13/12/2022 của Huyện ủy Tuy Phước và Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Tuy Phước về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023; UBND huyện đã ban hành Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, qua rà soát thì có một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện thấp và cao hơn chỉ tiêu tỉnh giao.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 247/UBND-TH ngày 17/01/2023 về việc triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ và của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh tại Văn bản số 144/SKHĐT-TH ngày 18/01/2023 về việc rà soát Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh để đảm bảo thống nhất với Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ; Qua kiểm tra rà soát, UBND huyện Tuy Phước đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu phát triển KT-XH năm 2023 của huyện Tuy Phước, cụ thể như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | | Đề xuất |
|-----|--|-------------|-------------------|----------------|------------|
| | | | HĐND huyện giao | UBND tỉnh giao | |
| 1 | Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) | % | 8,8 | - | Giữ nguyên |
| | <i>Trong đó:</i> | | | - | |
| | - Nông, lâm, thủy sản tăng | % | 3,1 | - | |
| | - Công nghiệp và xây dựng tăng | % | 10,4 | - | |
| | <i>Riêng công nghiệp tăng</i> | % | 10,2 | - | |

| | | | | | |
|---------------------------|---|-----------------|---------|---------|------------|
| | - Dịch vụ tăng | % | 10,4 | - | |
| | Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) | % | 100,0 | - | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 27,4 | - | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 51,3 | - | |
| | - Dịch vụ | % | 21,3 | - | |
| 2 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (giá so sánh 2010) | % | 5,98% | 5,98% | Giữ nguyên |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | - Nông, lâm, thủy sản tăng | % | 3,3% | 3,3% | |
| | - Công nghiệp và xây dựng tăng | % | 6,1% | 6,1% | |
| | <i>Riêng công nghiệp tăng</i> | % | 6,0% | 6,0% | |
| | - Dịch vụ tăng | % | 8,0% | 8,0% | |
| | Tỷ trọng trong giá trị sản phẩm (giá thực tế) nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - Thương mại và dịch vụ | % | 100 | - | |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 25,13 | - | |
| - Công nghiệp và xây dựng | % | 48,30 | - | | |
| - Thương mại và dịch vụ | % | 26,57 | - | | |
| 3 | Thu nhập bình quân đầu người | Tr. đồng/ người | 51,2 | - | Giữ nguyên |
| 4 | Sản lượng lương thực có hạt | Tấn | 105.250 | - | Giữ nguyên |
| | <i>Trong đó:</i> sản lượng lúa | Tấn | 103.234 | - | |
| 5 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 66,00 | 68,00 | 68,00 |
| 6 | Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 515,340 | 515,340 | Giữ nguyên |
| | <i>Trong đó:</i> Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 300 | 300 | |
| 7 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | | 10.536 | 10.536 |
| 8 | Duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con | | Duy trì | - | |

| | | | | | |
|----|---|--------|-------|--|------------|
| 9 | Tạo việc làm cho lao động | Người | 1.900 | 3.500 | 3.500 |
| | <i>Trong đó:</i> Tạo việc làm mới | Người | | 1.900 | 1.900 |
| | Tạo việc làm tăng thêm | Người | | 1.600 | 1.600 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 350 | 500 | 500 |
| | <i>Trong đó:</i> Đào tạo nghề theo các CT MTQG | Người | | 350 | 350 |
| | Đào tạo nghề theo xã hội hóa | Người | | 150 | 150 |
| 11 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,57 | 94,60 (theo QĐ số 19), 94,73 (theo Văn bản số 20) | 94,76 |
| 12 | Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm | % | | 1,72 | 1,72 |
| | <i>Trong đó:</i> Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| | Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo | % | | 0,72% | 0,72% |
| 13 | Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH | % | 8,66 | - | 9,40 |
| 14 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | | 1.620 | 1.670 |
| 15 | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ | % | 100 | - | Giữ nguyên |
| 16 | Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế | % | 100 | - | Giữ nguyên |
| 17 | Số giường bệnh trên 1 vạn dân | Giường | 9,8 | 9,8 | Giữ nguyên |
| 18 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi | % | 7,3 | 7,31 | 7,3 |
| 19 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 13,1 | 13,1 | Giữ nguyên |
| 20 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 | - | Giữ nguyên |
| | <i>Trong đó:</i> Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 60,0 | - | Giữ nguyên |
| 21 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 87,44 | 85,08 (theo QĐ số 19), 87,49 (theo Văn bản số 20) | 85,08 |
| 22 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 70,0 | - | Giữ nguyên |
| 23 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 72,00 | 72,00 | Giữ nguyên |

| | | | | | |
|----|--|--------|-----|---|------------|
| 24 | Công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia | trường | 17 | - | Giữ nguyên |
| 25 | Xã công nhận NTM nâng cao | xã | 1 | - | Giữ nguyên |
| 26 | Xã công nhận NTM kiểu mẫu | xã | 1 | - | Giữ nguyên |
| 27 | Tỷ lệ thanh niên nhập ngũ đạt chỉ tiêu tỉnh giao (349 người) | % | 100 | - | Giữ nguyên |

UBND huyện Tuy Phước kính báo cáo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Nam